

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 05 - 4 -2022

câu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Diệu Nhân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 238/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2271/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Đình A (Đỗ Cao A), sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Thôn H, xã C1, huyện C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị A1, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên (theo văn bản ủy quyền ngày 09/6/2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Văn D,
Luật sư Văn phòng Luật sư D, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

* *Bi đơn*: Ông Đỗ Đình B (Đỗ Cao B), sinh năm 1959;

Trú tại: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Trinh E, Luật sư Công ty Luật E thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Đình A2, sinh năm 1962, có mặt;

2. Bà Đỗ Thị A3, sinh năm 1947, vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Đỗ Thị A4, sinh năm 1959, vắng mặt;

4. Bà Đỗ Thị A5, sinh năm 1960, vắng mặt;

5. Bà Đỗ Thị A6, sinh năm 1947, vắng mặt;

6. Bà Đỗ Thị A7, sinh năm 1950, vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn C6, xã C5, huyện C2, tỉnh Hưng Yên.

7. Bà Đỗ Thị A8, sinh năm 1953, vắng mặt;

Trú tại: Thôn H1, xã C1, huyện C, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền cho các ông, bà: Đỗ Đình A2, Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7: Bà Đặng Thị A1 (theo các văn bản ủy quyền ngày 26/3/2022), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A8: Ông Đỗ Đình A, có mặt

8. Bà Đỗ Thị A9, sinh năm 1928; vắng mặt

Trú tại: Thôn H2, xã C1, huyện C7, tỉnh Quảng Ninh.

9. Bà Tường Thị A10, sinh năm 1960, có mặt;

Trú tại: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên.

10. Chị Đỗ Thị A11, sinh năm 1985, có mặt;

Trú tại: Số 74, khu C10, phường C9, huyện C8, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị A11: Ông Nguyễn Trinh E Luật sư Công ty Luật E thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà A10, chị A11: Ông Đỗ Đình B (theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018).

11. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện C2, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn T, chức vụ: Chánh văn phòng UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Ông Đỗ Đình B và chị Đỗ Thị A11

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; trong quá trình giải quyết vụ án; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Đỗ Đình A trình bày:

Bố ông là cụ Đỗ Đình B1 có hai vợ là cụ Đỗ Thị B2 và cụ Cao Thị B3. Cụ B1 và cụ B2 có 07 người con là: Bà Đỗ Thị A3, bà Đỗ Thị A6, bà Đỗ Thị A7, bà Đỗ Thị A8, bà Đỗ Thị A4, bà Đỗ Thị A5 và ông Đỗ Đình A2; ngoài ra hai cụ còn có một con nuôi là bà Đỗ Thị A9. Cụ B1 và cụ B3 có hai người con chung là: Ông Đỗ Đình A và ông Đỗ Đình B. Năm 1966 cụ B3 chết, năm 1995 cụ B1 chết và năm 2007 cụ B2 chết.

Cụ B1 và cụ B2 có khối tài sản chung gồm: 219m² đất do tổ tiên để lại, 192m² đất mua của ông Na cùng thôn và 92m² đất thầu của UBND xã từ ngày 03/8/1989. Ngày 01/7/1990 các cụ đã họp gia đình phân chia tài sản cho các con, sau đó lập văn bản có nội dung: “Để tránh sự phiền phức sau này cho các con khi vợ chồng tôi qua đời...tôi làm đơn này đề nghị Ban địa chính cùng chính quyền chuyển những tên tài sản của vợ chồng tôi sang tên cho các con sử dụng 1) tài sản của tôi mua năm 1980 nói trên sang cho Đỗ Đình A2, 2) tài sản cũ từ xưa nay vợ chồng tôi đang ở sang tên cho Đỗ Đình B và A cùng diện tích 92m² mà chính quyền xã cấp cho tôi thầu từ ngày 03/8/1989 sang cho B và A sử dụng”. Thực hiện theo sự phân chia này, ông Đỗ Đình A2 đã quản lý, sử dụng ngôi nhà và thửa đất có diện tích 192m²; còn các cụ vẫn sống cùng ông B tại ngôi nhà và thửa đất có diện tích 219m² đã cho ông và ông B. Tuy nhiên, sau đó bố mẹ ông đã bán diện tích đất 92m² thầu của xã và được toàn bộ chị em trong gia đình nhất trí.

Do ông A đi làm kinh tế, sống xa quê hương nên đã nhờ vợ chồng ông B trông nom hộ phần tài sản của bố mẹ chia, nhưng ông B đã tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất đối với diện tích đất bố mẹ để lại cho hai anh em, sau đó chuyển nhượng cho con gái là Đỗ Kim A11. Năm 2014, khi ông về quê yêu cầu ông B trả lại đất mà bố mẹ đã phân chia cho ông, ông B không đồng ý nên địa phương đã hòa giải nhưng không thành. Do vậy, ông Đỗ Đình A đã khởi kiện đề nghị hủy GCNQSD đất số AI 054544 do UBND huyện C2 cấp cho ông Đỗ Cao B ngày 26/11/2007, đến ngày 05/7/2016 được mang tên Đỗ Kim A11 và chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 17, diện tích sử dụng 209m² tại địa chỉ Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên theo di chúc lập ngày 01/7/1990 và ngày 08/10/1990.

Bị đơn là ông Đỗ Đình B trình bày:

Ông công nhận lời khai của ông A về mối quan hệ huyết thống, các anh chị em, thời gian cụ B1, cụ B3, cụ B2 chết và về nguồn gốc khối tài sản là của các cụ để lại; cũng như việc ngày 01/7/1990 và ngày 08/10/1990 bố mẹ ông đã họp gia đình lập di chúc dưới dạng biên bản họp gia đình có sự chứng kiến của 09 anh chị em để phân chia tài sản cho ba anh em trai, là ông Đỗ Đình A2, ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A như ông A đã trình bày. Do việc phân chia tài sản được bố mẹ và tất cả anh chị em nhất trí, nên ngay sau đó đã bàn giao cho ông B2 thửa đất có diện tích 192m²; còn thửa đất có diện tích 209m² và tài sản trên đất gồm nhà bốn gian, công trình phụ nhưng do ông A đi làm ăn kinh tế xa nhà nên ông B2 cùng bố mẹ quản lý và sử dụng. Tuy nhiên, khoảng 2 tháng sau khi phân chia tài sản, ông đã thỏa thuận với ông A mua lại diện tích đất được phân chia với giá

1.000.000đ để ông A mua đất ở Quảng Ninh, ông đã thanh toán đầy đủ số tiền 1.000.000đ cho ông A, nhưng việc mua bán, thanh toán chỉ hai anh em biết không có người làm chứng, không lập văn bản giấy tờ gì. Sau đó ông đã quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này. Năm 1991 do điều kiện kinh tế khó khăn, bố mẹ ông đã bán diện tích 92m² đất đấu thầu để sinh hoạt, cả nhà đều biết nhưng không có ai phản đối gì. Năm 1997 ông đã phá nhà cũ, san lấp để xây nhà mới như hiện nay vợ chồng ông đang ở và xây dựng thêm công trình phụ, khu chăn nuôi. Năm 2007 ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp GCNQSD đất và đến năm 2016 ông đã chuyển nhượng toàn bộ nhà đất cho con gái là Đỗ Kim A11 với giá tiền 140.000.000đ. Khi chị A11 dự định chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác thì ông A mới tranh chấp. Do đó, ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A về hủy GCNQSD đất và yêu cầu chia di sản thừa kế. Vì toàn bộ quyền sử dụng đất ông A đã chuyển nhượng cho ông và ông đã thanh toán đầy đủ cho ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đình A2 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của phía nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ huyết thống, các anh chị em, thời gian các cụ B1, cụ B3, cụ B2 chết; cũng như nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của các cụ để lại; thống nhất việc bố mẹ phân chia tài sản cho ba anh em trai như ông A, ông B đã trình bày. Sau khi họp gia đình để phân chia tài sản ông đã quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 192m² mua của ông Na, trên đất có ngôi nhà; còn thửa đất có diện tích 219m², trên đất có nhà 04 gian và diện tích đất thầu khoán diện tích 92m² được chia cho ông B, ông A mỗi người một nửa do ông B quản lý, sử dụng. Năm 1997 ông B đã đập bỏ nhà cũ để xây dựng nhà mới, khi ông A về quê sống thì ông B không đồng ý trả lại đất cho ông A; gia đình đã họp nhiều lần yêu cầu ông B thực hiện theo sự phân chia di sản của bố mẹ, nhưng ông B không đồng ý trả đất với lý do năm 2007 đã được cấp GCNQSD đất và đến năm 2016 đã chuyển nhượng cho con gái là Đỗ Kim A11. Ông khẳng định bố mẹ đã phân chia đất cho ba anh em trai, ông B đang sử dụng cả phần đất của ông A được chia, nên ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A và đề nghị giao kỷ phần thừa kế của ông cho ông A được sử dụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà A3, bà A6, bà A7, bà A8, bà A4, bà A5 đều nhất trí với trình bày của ông A, ông B2 và đều thống nhất giao kỷ phần mình được hưởng cho ông A.

Bà Tường Thị A10 trình bày: Bà là vợ của ông Đỗ Đình B, bà nhất trí như lời trình bày của ông B; sau khi ông B thanh toán tiền mua đất cho ông A thì chính ông A đã đưa cho ông B văn bản họp gia đình vì cho rằng không còn liên quan; đến năm 2001 thửa đất đã được sang tên ông ông B, và đến năm 2011 vợ chồng bà đã làm thủ tục để cấp đổi và được UBND huyện C2 cấp GCNQSD đất; năm 2016 vợ chồng bà đã chuyển nhượng lại cho con gái là Đỗ Kim A11, việc chuyển nhượng đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, chị A11 đã kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất đối với diện tích nhận chuyển nhượng. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A.

Chị Đỗ Kim A11 trình bày: Năm 2016 do điều kiện kinh tế khó khăn nên bố mẹ chị đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 219,1m² đất cho chị; hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng theo đúng quy định, hai bên đã làm xong thủ tục chuyển nhượng và chị đã kê khai, đăng ký theo quy định của pháp luật. Tiền mua đất là tiền riêng của chị nên không liên quan đến chồng chị, vì giữa chị và chồng đã có văn bản xác nhận là tài sản riêng; chị vẫn nhờ bố mẹ trong coi, trên đất chị chưa tạo lập thêm được tài sản gì. Chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A.

UBND huyện C2 trình bày: Theo hồ sơ địa chính năm 1983 - 1984 thì thửa đất đang có tranh chấp mang tên cụ Đỗ Đình B1 là bố ông Đỗ Đình B ông Đỗ Đình A thuộc tờ bản đồ số 08, thửa đất số 304, diện tích 200m². Ngày 20/3/2017 ông A cung cấp cho UBND xã C3 bản photo đơn đề nghị gửi UBND xã, nội dung phân chia đất cho các con được lập ngày 08/10/1990. Năm 1995 cụ B1 chết không để lại giấy tờ về thửa đất, năm 2007 cụ B2 chết cũng không để lại di chúc hay giấy tờ gì khác liên quan đến thửa đất. Theo hồ sơ địa chính năm 2001, thửa đất mang tên Đỗ Cao B thuộc tờ bản đồ số 17, thửa số 149 diện tích 219m², loại đất thổ cư. Ngày 19/11/2007, ông Đỗ Cao B có đơn xin cấp GCNQSD đất, ngày 04/11/2007 UBND xã C3 có thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất tại Hội trường của thôn trong thời hạn 15 ngày, đến ngày 17/11/2007 UBND xã C3 có biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất và không có đơn khiếu nại về đất. Ngày 14/11/2007, Hội đồng đăng ký đất của xã tổ chức xét duyệt cho 04 hộ gia đình, trong đó có gia đình ông B, ngày 15/11/2007 UBND xã C3 có tờ trình số 06/TTr-UB về việc cấp GCNQSD đất cho 04 bộ dân, nên ngày 26/11/2007 UBND huyện C2 có Quyết định số 1921/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSD đất cho bốn hộ gia đình, cá nhân tại xã C3, trong đó có hộ gia đình ông Đỗ Cao B, vợ là Tường Thị A10 và các con là Đỗ Thị A11, Đỗ Thị Huyền, Đỗ Thị Hương; GCNQSD đất số AI 054544, số vào sổ H/01923 ngày 26/11/2007, cùng tài sản trên đất kê khai theo đơn đề nghị là nhà mái bằng diện tích 40m². Ngày 05/10/2010 ông Đỗ Cao B và bà Tường Thị A10 làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSD đất, thông tin trong đơn không kê khai tài sản nhà ở và công trình gắn với đất được UBND xã C3 xác nhận và đề nghị. Ngày 22/02/2011 Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C2 có xác nhận đủ điều kiện cấp đổi theo quy định và ngày 06/6/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường có tờ trình số 26/TTr-TNMT về việc cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 483294, ngày 06/6/2011 cho ông Đỗ Cao B, bà Tường Thị A10. Ngày 05/7/2016, ông B và A10 đã làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ mảnh đất cho con gái là Đỗ Kim A11. Việc cấp GCNQSD đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có đơn thư ý kiến khiếu nại, nên việc cấp GCNQSD đất phù hợp với quy định của pháp luật.

Kết quả định giá tài sản kết luận, giá trị quyền sử dụng đất là 10.000.000đ/m²; diện tích đất theo kết quả thẩm định tại chỗ là 199m²; tổng giá trị đất tranh chấp là 1.990.000.000đ; tổng giá trị tài sản trên đất tranh chấp là

139.525.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 2.171.525.000đ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST, ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 124, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660, Điều 357, Điều 468, khoản 2 Điều 654 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Điều 34, khoản 1 và 5 Điều 147, khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đình A chia thừa kế di sản của cụ Đỗ Đình B1 và cụ Đỗ Thị B2, cụ Cao Thị B3 là đất ở kê khai đăng ký thửa đất số 73, tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 483294, số vào sổ CH 00287 ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện C2 đối với thửa đất số 73; tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên; diện tích 209.1m² ghi người sử dụng đất ông Đỗ Cao B và bà Tường Thị A10, đến ngày 25 tháng 7 năm 2016 đã được đăng ký, kê khai chủ sử dụng đất là Đỗ Thị A11.

2. Xác nhận cụ Đỗ Đình B1 có hai vợ là cụ Đỗ Thị B2 và cụ Cao Thị B3. Cụ Đỗ Đình B1 và cụ Đỗ Thị B2 có bảy con chung là các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, và ông Đỗ Đình A2, và một con nuôi là bà Đỗ Thị A9. Cụ Đỗ Đình B1 và cụ Cao Thị B3 có hai con chung là ông Đỗ Đình B (còn có tên gọi khác là Đỗ Cao B) và ông Đỗ Đình A (còn có tên gọi khác là Đỗ Cao A).

3. Xác định cụ Đỗ Đình B1 chết năm 1995, cụ Đỗ Thị B2 chết năm 2007 và cụ Cao Thị B3 chết năm 1966 không có di chúc.

4. Xác nhận cụ Đỗ Thị B2 và ông Đỗ Đình B có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con.

5. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cao Thị B3 là cụ Đỗ Đình B1, ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A.

6. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đình B1 là cụ Đỗ Thị B2 và các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, Đỗ Thị A9, ông Đỗ Đình A2, ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A.

7. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị B2 là các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, Đỗ Thị A9, ông Đỗ Đình A2 và ông Đỗ Đình B.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị A9 từ chối nhận di sản của cụ Đỗ Đình B1 và cụ Đỗ Thị B2.

9. Xác định văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ghi ngày 01 tháng 7 năm 1990 và văn bản ghi ngày 08 tháng 10 năm 1990 của cụ Đỗ Đình B1 chưa có hiệu lực pháp luật.

10. Xác định diện tích đất đo thực tế 199m² kê khai, đăng ký thửa đất số 73; tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên giá trị 1.990.000.000 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng) là tài sản chung của cụ Đỗ Đình B1 và cụ Đỗ Thị B2, cụ Cao Thị B3.

12. Thanh toán trả ông Đỗ Đình B công sức trông nom, quản lý di sản số tiền 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng)

13. Tài sản chung chia thừa kế của cụ Đỗ Đình B1, cụ Đỗ Thị B2 và cụ Cao Thị B3 giá trị 1.350.000.000 đồng; phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung giá trị 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng)

14. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cao Thị B3 là cụ Đỗ Đình B1, ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau giá trị 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)

15. Giá trị di sản chia thừa kế của cụ Đỗ Đình B1 là 600.000.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 là cụ Đỗ Thị B2 và các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, ông Đỗ Đình A2, ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau giá trị 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng)

16. Di sản chia thừa kế của cụ Đỗ Thị B2 giá trị 510.000.000 đồng; Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 là các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, ông Đỗ Đình A2, và ông Đỗ Đình B mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau giá trị 63.750.000 đồng (sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

17. Công nhận sự tự nguyện của các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, và ông Đỗ Đình A2 cho ông Đỗ Đình A phần di sản được hưởng; Di sản ông Đỗ Đình A được hưởng giá trị 1.076.250.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và di sản ông Đỗ Đình B được hưởng giá trị 273.750.000 đồng (hai trăm bảy ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

18. Chia hiện vật: Giao ông Đỗ Đình B đất ở diện tích 110,2m² vị trí giáp đường đi kích thước 4,70m, giáp đất giao ông A kích thước 17,39m, giáp đất ông Văn kích thước 6,39m và giáp đất bà Đặng Thị Thái kích thước (5,81+8,04+3,44)m giá trị 1.102.000.000 đồng (một tỷ một trăm linh hai triệu đồng) và giao ông Đỗ Đình B sở hữu các tài sản trên đất là nhà một tầng mái bằng, tum lợp tôn, gác xép, gạch lát nền; nhà tắm; bếp lợp ngói, gạch lát trong bếp, mái hiên lợp tôn, mái tôn bếp, và sân gạch đỏ.

19. Giao ông Đỗ Đình A đất ở diện tích 88,8m² vị trí giáp đường đi kích thước 5,15m, giáp đất ông Đỗ Đình Quang kích thước (12,28+0,61+5,11)m, giáp

đất ông Long kích thước 5,37m và giáp đất giao ông Đỗ Đình B kích thước 17,39m giá trị 888.000.000 đồng (tám trăm tám mươi tám triệu đồng)

Ông Đỗ Đình B và ông Đỗ Đình A có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

20. Buộc ông Đỗ Đình B trả ông Đỗ Đình A chênh lệch giá trị tài sản được nhận số tiền 188.250.000 đồng (một trăm tám mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án; dành quyền khởi kiện cho đương sự để khởi kiện bằng vụ án khác, buộc nghĩa vụ chịu án phí; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2021 bị đơn là ông Đỗ Đình B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị A11 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Ông Đỗ Đình B trình bày: Cơ bản giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; đất tranh chấp tuy có nguồn gốc là của bố ông là cụ B1 để lại, nhưng năm 1990 bố ông đã phân chia cho ba anh em; ông và ông A được chia thừa đất đang tranh chấp, nhưng do ông A không sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho ông với giá 1.000.000đ, gia đình ông đã trả tiền cho ông A để ông A mua đất tại Quảng Ninh, chính vì thế ông A đã đưa giấy phân chia tài sản do cụ B1 lập cho ông, nên ông đã kê khai và được cấp GCNQSD đất năm 2007, cấp đổi lại năm 2011 nhưng bản án sơ thẩm vẫn xác định đây là di sản thừa kế để chia là không có căn cứ, ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Chị Đỗ Thị A11 trình bày: Nhất trí như ý kiến trình bày của ông B, việc chị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bố chị là ông B là hoàn toàn hợp pháp; chị có biết nguồn gốc đất do ông nội để lại và đã chia cho bố chị là ông B và ông A, nhưng ông A đã bán lại cho ông B nên thuộc quyền sử dụng của ông B. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên bố mẹ chị đã chuyển nhượng lại cho chị với giá khoảng 200.000.000đ, chị đã trả đủ tiền nhưng vẫn để bố mẹ chị sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy hợp đồng chuyển nhượng và GCNQSD đất là không có căn cứ; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Ông Đỗ Đình A trình bày: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật nên ông không kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B và chị A11, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông B và chị A11 trình bày: Bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm trong việc áp dụng pháp luật, cụ thể:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy GCNQSD đất số BC 483294, số vào sổ CH 00287 cấp cho ông Đỗ Cao B và bà Tường Thị A10 là không đúng pháp luật. Bởi vì, theo quy định của pháp luật thì chỉ có 04 trường hợp được tuyên hủy GCNQSD đất, nhưng GCNQSD đất nêu trên không thuộc các trường hợp phải hủy.

Tòa án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là chia di sản thừa kế và xác định văn bản tặng cho ngày 01/7/1990 và ngày 08/10/1990 không có hiệu lực là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Bởi vì, tài sản tranh chấp không còn là di sản thừa kế mà đã chuyển thành tài sản riêng của những người trong hàng thừa kế bằng văn bản tặng cho nêu trên; theo Án lệ số 24/2018 thì đây là tài sản hợp pháp của cá nhân và ông B bà A10 đã được Nhà nước công nhận và cấp GCNQSD đất.

Việc Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao B và chị Đỗ Thị A11 vô hiệu là trái pháp luật. Bởi vì, việc chuyển nhượng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, chị A11 đã được UBND huyện C2 cấp GCNQSD đất; hơn nữa Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng nhưng không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trái pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông B , chị A11 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Cao A trình bày: Bản án sơ thẩm đã giải quyết thấu tình đạt lý, nên việc kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Bởi vì, Việc phân chia tài sản từ năm 1990 chưa hợp pháp, chưa được công nhận; khi lập hồ sơ cấp GCNQSD đất ông B không xuất trình biên bản họp gia đình để phân chia tài sản; ông B không xuất trình được việc đã nhận chuyển nhượng phần của ông A; ông A có thừa nhận vay ông B 400.000đ, việc vay không có giấy tờ nên khi trả cũng không có giấy tờ. Do đất đang là di sản thừa kế nên việc chuyển nhượng giữa ông B và chị A11 là giả tạo như bản án sơ thẩm nhận định là đúng; tại phiên tòa chị A11 thừa nhận có biết việc trước đây đã phân chia đất nhưng vẫn nhận chuyển nhượng; các đương sự đều thừa nhận chia; phía bị đơn cho rằng thuộc trường hợp áp dụng Án lệ số 24/2018 là không đúng; về hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì án sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông B , chị A11 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia di sản thừa kế, hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Đỗ Đình B và bà Tường Thị A10

là có căn cứ; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đình B và chị Đỗ Thị A11, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

**** Về tố tụng:***

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn là ông Đỗ Đình A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại; cụ B3 chết năm 1966, cụ B1 chết năm 1995 và cụ B2 chết năm 2007. Do cụ B3 chết trước ngày 10/9/1990; cụ B1 cụ B2 chết sau ngày 10/9/1990 nên căn cứ áp dụng để tính thời hiệu khởi kiện là Pháp Lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ B3 được tính từ ngày 10/9/1990. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là bất động sản là 30 năm; theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990 (ngày công bố Pháp lệnh về thừa kế). Ngày 12/6/2017 ông Đỗ Đình A có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đang trong thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án huyện C2, tỉnh Hưng Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế, quá trình giải quyết vụ án đương sự còn đề nghị xem xét đến GCNQSD đất mà UBND huyện C2 đã cấp cho ông Đỗ Đình A, bà Tường Thị A10 và chị Đỗ Kim A11; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, mặc dù Tòa án huyện C2 đã thụ lý, nhưng sau đó chuyển vụ án và Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị A9 tuổi cao thiếu minh mẫn, nên các con của bà đã có đơn xác nhận không liên quan gì đến tài sản đang tranh chấp và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Các đương sự đều công nhận cụ Đỗ Đình B1 có hai vợ là cụ Đỗ Thị B2 và cụ Cao Thị B3; cụ Cao Thị B3 chết năm 1966 không có di chúc, cụ Đỗ Đình B1 chết năm 1995 và cụ Đỗ Thị B2 chết năm 2007. Cụ Đỗ Đình B1 và cụ Đỗ Thị B2 có bảy con chung là các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, ông Đỗ Đình A2, và một con nuôi là bà Đỗ Thị A9. Cụ Đỗ Đình B1 và cụ Cao Thị B3 có hai con chung là ông Đỗ Đình A và ông Đỗ Đình B. Tài sản của cụ B1, cụ B2 và cụ B3 là diện tích đất kê khai, đăng ký thửa đất số 73, tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất: Thôn C4, xã C3, huyện C2, tỉnh Hưng Yên. Mặc dù, năm 1990 cụ B1 và cụ B2 đã họp gia đình thống nhất chia tài sản cho ba người con gồm ông B2 diện tích đất 192m² mua của ông Na cùng các tài sản trên đất, ông B và ông A diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 209,1m² cùng các tài sản trên đất. Tuy nhiên, căn cứ văn bản phân chia tài sản được thể hiện ngày 01/7/1991 thì chỉ mình cụ B1 đứng ra phân chia tài sản và những người được nhận tài sản gồm ông B2, ông B, ông A ký xác nhận; còn cụ B2 và các con gái của cụ B1 không có ai ký xác nhận vào văn bản phân chia tài sản, nên không thể hiện được ý chí của cụ B2 cùng những người con của cụ B1. Hơn nữa, văn bản phân chia tài sản này tuy có chứng thực của UBND xã C3, nhưng năm 1990 lập văn bản phân chia, đến ngày 10/01/1993 trưởng thôn và UBND xã C3 mới xác nhận, nên văn bản này không có giá trị pháp lý. Mặt khác, tuy đã phân chia tài sản cho ba con trai, nhưng sau đó hai cụ lại chuyển nhượng diện tích 92m² đất đấu thầu để lấy tiền sinh hoạt, nên càng chứng minh việc chuyển nhượng chưa có căn cứ pháp luật, mà quyền về tài sản vẫn thuộc về hai cụ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận văn bản phân chia tài sản ngày 01/7/1990, nên cấp sơ thẩm xác định đây là di sản để chia thừa kế là có căn cứ.

[4] Xác định hàng thừa kế: Ông Đỗ Đình B sinh năm 1959 nên có căn cứ xác định cụ Đỗ Đình B1 kết hôn với cụ Cao Thị B3 trước năm 1960 nên hôn nhân giữa cụ B1 và cụ B3 được pháp luật công nhận, do đó theo điểm a, mục 4, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cụ B1 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ B3. Các đương sự đều công nhận cụ B3 chết không có di chúc, theo Điều 651 Bộ luật Dân sự hàng thừa kế thứ nhất của cụ B3 là cụ B1, ông B và ông A được hưởng phần di sản bằng nhau. Các đương sự đều công nhận quá trình chung sống, ông B đã trông nom, chăm sóc cụ B2 như mẹ đẻ nên, nên cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đình B1 là cụ Đỗ Thị B2 và các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, ông Đỗ Đình A2, ông Đỗ Đình A và ông Đỗ Đình B; cũng như hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị B2 là các bà Đỗ Thị A3, Đỗ Thị A6, Đỗ Thị A7, Đỗ Thị A8, Đỗ Thị A4, Đỗ Thị A5, ông Đỗ Đình A2, ông Đỗ Đình B là đúng quy định tại Điều 651, 654 Bộ luật dân sự. Đối với bà Đỗ Thị A9 do từ chối nhận di sản thừa kế, việc từ chối nhận di sản của bà A9 là tự nguyện và không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên theo Điều 620 Bộ luật Dân sự được chấp nhận.

[5] Xét sự phân chia tài sản của cụ B1 và cụ B2 thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng

phần di sản bằng nhau, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản của cụ B1 và cụ B2 cho các đồng thừa kế của hai cụ theo kỹ phần bằng nhau là đúng quy định của pháp luật. Bà A3, bà A6, bà A7, bà A8, bà A4, bà A5 và ông B2 đều đồng ý nhường kỹ phần của mình được hưởng cho ông A được hưởng; xét việc này là sự tự nguyện của các đương sự, không vi phạm pháp luật nên cần ghi nhận để ông A được hưởng cả kỹ phần của Bà A3, bà A6, bà A7, bà A8, bà A4, bà A5 và ông B2 là phù hợp pháp luật.

[6] Xét công sức đóng góp, tôn tạo của gia đình ông B và bà A10, thấy: Mặc dù đây là di sản thừa kế, ông B và bà A10 đã trực tiếp trông nom, quản lý di sản từ sau khi gia đình hợp phân chia tài sản năm 1990, cũng như có công lớn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ B1, cụ B2 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức trông nom quản lý di sản, cũng như công chăm sóc nuôi dưỡng cụ B1, cụ B2 tương đương 64m² đất trị giá 640.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp.

[7] Xét yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật của ông A, thấy: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ông B và bà A10 đã xây dựng nhà và các công trình trên một phần đất về hướng Tây, diện tích đất về phía Đông chưa có công trình xây dựng, nên việc chia diện tích đất thành hai thửa không ảnh hưởng đến các công trình trên đất, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật và chia cho ông A được quyền sử dụng diện tích 88,8m² đất vị trí giáp đường đi, và giáp đất ông Quang, ông Long về phía Tây thửa đất không có công trình xây dựng giá trị 888.000.000 đồng; đồng thời giao ông B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 110,2m² cùng các công trình do ông B và bà A10 xây dựng trên đất vị trí giáp đường đi, đất ông Long và đất bà Thái giá trị 1.102.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với thực tế, đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, phần diện tích đất ông B được hưởng có giá trị nhiều hơn giá trị di sản thừa kế ông được hưởng nên ông B phải trả thanh toán trả ông Đỗ Cao A chênh lệch giá trị di sản được hưởng số tiền 188.250.000 đồng là đúng quy định.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Đình B, bà Tường Thị A10 cho rằng vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng diện tích đất ông Đỗ Đình A được phân chia nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, phía ông A không công nhận, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấy: Như đã phân tích ở trên thì diện tích đất ông B, bà A10 được cấp GCNQSD đất là di sản thừa kế của cụ B1 và cụ B2, nhưng ông B đã tự kê khai, đăng ký để được cấp GCNQSD đất; các cơ quan có thẩm quyền đã không kiểm tra, xác thực tính chính xác của việc kê khai, xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất, không có tài liệu thể hiện việc chuyển tên từ cụ B1 sang ông B là hợp pháp, nhưng đã cấp GCNQSD đất cho ông B, bà A10 là trái quy định. Do đó, có căn cứ xác định việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 054544 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện C2 đối với hộ ông Đỗ Cao B, bà Tường Thị A10 là không đúng trình tự, đối tượng sử dụng đất, dẫn đến UBND huyện C2 căn cứ vào GCNQSD đất này để cấp đổi thành GCNQSD đất số BC 483294, số vào

số CH 00287 ngày 06/6/2011 cho ông Đỗ Cao B và bà Tường Thị A10 không đúng, cấp sơ thẩm tuyên hủy các GCNQSD đất này là có căn cứ.

[10] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao B , bà Tường Thị A10 với con gái là chị Đỗ Thị A11 ngày 05 tháng 7 năm 2016, thấy: Như đã phân tích ở trên thì do diện tích đất đang tranh chấp chưa thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông B , bà A10 nên ông bà chưa được quyền chuyển nhượng cho người khác. Hơn nữa, căn cứ vào giá trị hợp đồng chuyển nhượng là không phù hợp với giá trị thực tế, trên đất có tài sản là các công trình kiến trúc của vợ chồng ông B , bà A10 nhưng hợp đồng không thể hiện chuyển nhượng cả phần tài sản, chưa có căn cứ xác định việc giao nhận tiền; chị A11 là con gái ông B nên có đủ điều kiện biết về tranh chấp đất giữa ông A với ông B ; tại phiên tòa phúc thẩm chị A11 cũng thừa nhận trước khi nhận chuyển nhượng chị có biết việc trước đây ông nội đã phân chia tài sản là thửa đất này nhưng vẫn nhận chuyển nhượng, chứng tỏ các bên đều không ngay tình khi giao kết hợp đồng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao B , bà Tường Thị A10 với chị Đỗ Thị A11 chỉ nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba nên theo khoản 2 Điều 124 Bộ luật Dân sự là hợp đồng vô hiệu do giả tạo. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện C2 lại căn cứ vào hợp đồng này để chỉnh lý biến động trên GCNQSD đất đã cấp cho ông B , bà A10 là không đúng, nên cấp sơ thẩm đã tuyên hủy GCNQSD đất nêu trên là đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm tách phần yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu là đúng quy định.

[11] Ngoài ra, các đương sự còn thừa nhận tài sản chung của cụ Đỗ Đình B1, cụ Đỗ Thị B2 và cụ Cao Thị B3 gồm nhà đất tổ tiên để lại, sau khi cụ B3 chết, cụ B1 và cụ B2 nhận chuyển nhượng đất của ông Na nhưng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với diện tích đất cùng tài sản này, nên Tòa án không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng trình tự quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B và chị A11.

[12] Án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, nên chị A11 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông B là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí nên miễn án phí cho ông B theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đình B và chị Đỗ Thị A11; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST, ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Về án phí: Chị Đỗ Thị A11 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số 0000390, ngày 08/7/2021 của cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, xác nhận chị A11 đã nộp đủ án phí. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Đình B, hoàn trả lại cho ông B 300.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000389, ngày 08/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện C2, tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm